

Theo Đoàn Văn Chúc, cái khả ao ước hay những giá trị không phải gì xa lạ mà đều gắn liền với nhu cầu của con người, “là dạng thức ý niệm của nhu cầu, tức nhu cầu được nhận thức”¹⁶. Trên cơ sở đó, theo ông, giá trị căn bản của con người có những đặc điểm sau:

Là ao ước phổ quát của mọi người, được nhiều người tham gia nhất, ở mọi nơi và mọi thời kỳ lịch sử, đó là những giá trị nhân bản (đã là người thì ai cũng mong muốn), như no ấm, hạnh phúc, hòa bình...,

Là cái cần thiết nhất cho xã hội, như tính thống nhất chính trị, lòng yên dân...,

Là cái quan trọng nhất đối với lợi ích cá nhân lẫn tập thể, như an ninh, giàu có, mạnh khỏe...¹⁷

Trên đây là quan niệm cơ bản về giá trị mang tính chung nhất, thiên về tầm cấp triết học, cũng là quan niệm cơ bản của xã hội học nói chung và xã hội học văn hóa nói riêng. Điểm đáng chú ý ở xã hội học văn hóa chính là mối quan tâm của chuyên ngành này đối với mối quan hệ giữa xã hội và văn hóa, giữa văn hóa và giá trị - giá trị văn hóa.

Xã hội trong xã hội học được hiểu “là một tập hợp người cùng sinh sống trên một lãnh thổ chung, được tổ chức theo một phương thức hợp tác thành những loại nhóm để có thể thỏa mãn những nhu cầu cơ bản hơn, cùng có chung một nền văn hóa và hoạt động thành một đơn vị riêng lẻ”¹⁸; hoặc có thể nói gọn hơn, xã hội là một tập hợp người sống trong cùng một phạm vi lãnh thổ, có quan hệ tương tác với nhau và cùng chia sẻ chung một nền văn hóa. Còn văn hóa, theo cách hiểu chung và được đặc biệt nhấn mạnh trong xã hội học văn hóa, là một hệ thống chính thể bao gồm các phong tục, thái độ, giá trị, niềm tin - nói chung là những gì làm nên đặc điểm của một cộng đồng, giúp phân biệt cộng đồng này với cộng

¹⁶Đoàn Văn Chúc, “Giá trị xã hội”, trong Bùi Quang Thắng (cb), *30 thuật ngữ nghiên cứu văn hóa*, NXB Khoa học xã hội, 2008, trang 121.

¹⁷Đoàn Văn Chúc, “Giá trị xã hội”, trong Bùi Quang Thắng (cb), *30 thuật ngữ nghiên cứu văn hóa*, NXB Khoa học xã hội, 2008, trang 121.

¹⁸Đoàn Văn Chúc, *Xã hội học văn hóa*, NXB Văn hóa – Thông tin, 1997, trang 57.

đồng khác. Trong số các thành tố đó, xã hội học văn hóa đặc biệt quan tâm đến giá trị, xem giá trị, cùng với niềm tin (beliefs), là thành tố cơ bản nhất của hệ thống văn hóa¹⁹.

Dưới nhãn quan xã hội học văn hóa, giá trị là chuẩn văn hóa (culture's standard) để nhận ra những gì là tốt (good) và công bằng (just) trong xã hội²⁰ và bằng cách đó giá trị định hình đặc điểm xã hội, chi phối hành động của các thành viên và vận hành xã hội. Chính vì vậy, trong xã hội học, giá trị văn hóa được coi là nền tảng của xã hội, hiện thân qua các chuẩn mực xã hội và là cốt lõi của các “giá trị xã hội”. Giá trị văn hóa, dưới góc nhìn này, luôn là những giá trị có tính hệ thống, kết tinh qua quá trình lịch sử, được cộng đồng chấp nhận, chia sẻ và phát huy. Giá trị văn hóa hiện thân qua quá trình thực tiễn, ẩn tàng trong các hành vi ứng xử, các di sản văn hóa, các thiết chế xã hội...

Xã hội học ưu tiên cho các xã hội đương đại nên giá trị văn hóa thường được nhìn theo hướng động. Xã hội đa dạng nên văn hóa đa dạng, và ngược lại. Chính vì vậy, giá trị văn hóa trong xã hội học trước hết là một phạm trù lịch sử - xã hội, vận động và biến đổi theo thời gian; biến đổi giá trị và hệ giá trị dẫn đến những biến đổi văn hóa và những biến đổi về giá trị và hệ giá trị văn hóa cũng tất yếu dẫn đến những biến đổi xã hội, thậm chí có thể dẫn đến thay đổi cơ cấu xã hội. Đây cũng chính là “điểm nhấn” của các nghiên cứu xã hội và văn hóa trong xã hội học. Theo William Lillte và Rom McGivern, văn hóa luôn tiến hóa, “văn hóa biến đổi khi xuất hiện những cái mới (chẳng hạn đường sắt, điện thoại thông minh, hoặc tư tưởng mới) dẫn đến những lối sống mới (new ways of living)”²¹. Đồng thời đó, xã hội học cũng đặc biệt quan tâm đến tính đa dạng của văn hóa và đa dạng xã hội. Tương đối văn hóa cũng là quan điểm phương pháp luận của xã hội học và xã hội học văn hóa, trong đó, coi trọng việc đánh giá và tiếp nhận những giá trị mới, chuẩn tắc mới một cách không thành kiến.

¹⁹ William Lillte, Rom McGivern, *Introduction to Sociology*, Rice University, 2013, trang 84.

²⁰ William Lillte, Rom McGivern, *Introduction to Sociology*, Rice University, 2013, trang 84.

²¹ William Lillte, Rom McGivern, *Introduction to Sociology*, Rice University, 2013, trang 94.

Nói tóm lại, giá trị và giá trị văn hóa trong xã hội học nói chung, trong xã hội học văn hóa nói riêng, mang đặc điểm chung của những nhận thức khoa học, tiến bộ về giá trị và giá trị văn hóa. Đóng góp của xã hội học và xã hội học văn hóa về phương diện này chính là quan niệm về tính hữu cơ giữa xã hội và văn hóa, giữa giá trị văn hóa và giá trị xã hội gắn với quá trình vận động và phát triển của các xã hội đương đại.

* *Văn hóa truyền thống:*

Truyền thống văn hóa và văn hóa truyền thống là cặp thuật ngữ/ khái niệm được sử dụng khá phổ biến trong đời sống lẫn trong lĩnh vực học thuật. Tuy nhiên, đây là cặp thuật ngữ/khái niệm không dễ định nghĩa, nhất là khi xét trong quan hệ với phạm trù *giá trị*.

Theo cách hiểu phổ biến, nếu như *truyền thống văn hóa* là những giá trị văn hóa được lưu truyền và tái tạo lại từ lịch sử, tương đối ổn định nhưng năng động, luôn tương tác và hiện diện sống động trong đời sống đương đại thì *văn hóa truyền thống* là khái niệm dùng để chỉ thời kỳ, giai đoạn văn hóa có tính tĩnh tại, thường được nhận diện trong quan hệ so sánh với văn hóa hiện đại. Vậy *văn hóa truyền thống* có những đặc trưng, đặc điểm gì, tồn tại trong khung thời gian nào? Về phương diện giá trị thì giá trị văn hóa truyền thống có đồng nhất hay khác biệt gì với các giá trị của truyền thống văn hóa?... Đây là những câu hỏi không dễ trả lời. Về phương diện này, do đối tượng ưu tiên là xã hội phân tầng, đương đại và đặc biệt là tập trung nghiên cứu sự chuyển biến của xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại nên xã hội học nói chung, xã hội học văn hóa nói riêng, có những đóng góp cơ bản, giúp nhận diện được những đặc trưng cơ bản của xã hội truyền thống, qua đó có thể giúp nhận diện các giá trị văn hóa cơ bản của xã hội truyền thống, dù đó không phải là đối tượng chính của xã hội học. Tiêu biểu cho những đóng góp này là các nhà xã hội học Émile Durkheim (1858 - 1917) và Talcott Parsons (1902 - 1979).

E. Durkheim, người đặt nền móng và mở đầu cho xã hội học hiện đại, có đóng góp đặc biệt quan trọng trong việc phân biệt xã hội truyền thống và xã hội

hiện đại. Trong công trình *Các quy tắc của phương pháp xã hội học* xuất hiện lần đầu năm 1894 trên tạp chí triết học, in thành sách năm 1895, E. Durkheim khẳng định cần phải nhận diện quy tắc cấu tạo của các loại hình xã hội và ông cho rằng “xã hội học cần có một phân ngành tập trung nghiên cứu sự cấu tạo và sự phân loại các loại ấy”²². Trong công trình này cũng như trong nhiều công trình khác, Durkheim luôn nhấn mạnh rằng xã hội là một chỉnh thể được liên kết với nhau bằng những quan hệ tương hỗ và “xã hội đơn giản và xã hội công nghiệp được đặc trưng bởi sự khác nhau của các mối liên kết xã hội”²³.

Theo Durkheim, trong xã hội giản đơn, tiền công nghiệp, con người trong xã hội giống nhau hơn và họ thực hiện những công việc, những nhiệm vụ giống nhau, dẫn đến sự liên kết xã hội mang tính cơ giới (mechanical solidarity). Trái lại, trong xã hội công nghiệp có sự phân chia lao động nên quan hệ trong xã hội mang tính hữu cơ (organic solidarity). Durkheim cho rằng kiểu liên kết xã hội cơ giới dựa trên sự giống nhau, sự thuần nhất và sự nhất trí về các giá trị, chuẩn mực, niềm tin; trong xã hội như vậy con người có xu hướng suy nghĩ giống nhau vì cùng làm những công việc giống nhau, họ ít chấp nhận sự khác biệt, mọi thứ phải theo quy tắc chung và vai trò của cá nhân không quan trọng. Trong khi đó, xã hội liên kết hữu cơ dựa trên sự phong phú, đa dạng của các chức năng và các quan hệ xã hội chủ yếu mang tính chức năng nên con người dễ chấp nhận sự khác biệt, vai trò cá nhân cao, được luật pháp, khế ước bảo vệ.

Durkheim cũng quan tâm đến sự biến đổi xã hội từ dạng này sang dạng khác, từ xã hội với những quan hệ truyền thống (traditional bonds) sang xã hội với các quan hệ kinh tế hiện đại (modern economic relations) bắt nguồn từ những thay đổi có tính quy luật thể hiện qua các sự kiện xã hội, các biến đổi về quy mô xã hội, về quyền lực và vai trò của luật pháp...

²² Émile Durkheim, *Các quy tắc của phương pháp xã hội học* (Đinh Hồng Phúc dịch), NXB Tri thức, 2012, trang.

²³ Dẫn theo Philip Smith, *21st-Century Sociology: Cultural Theory - An Introduction*, Blackwell Publishers, 2001, trang 9.

Tiếp nối Durkheim, Talcott Parson, người được coi là đại diện tiêu biểu của xã hội học hiện đại thế kỷ XX, cho rằng có thể phân biệt được các xã hội, cụ thể là các xã hội truyền thống và các xã hội hiện đại dựa trên một số mô thức giá trị đặc trưng nào đó. Bên cạnh đó, Parsons đặc biệt chú ý đến sự chuyển biến từ phạm trù xã hội truyền thống sang phạm trù xã hội hiện đại. Quá trình này Parsons gọi là quá trình *hiện đại hóa* và ở đó là *sự chiến thắng của tính hiện đại*.

Theo Parsons, có thể nhận diện xã hội truyền thống hay xã hội hiện đại dựa trên bốn cặp phạm trù đối lập về các mô thức giá trị (value patterns) sau:

- *Chủ nghĩa đặc thù đối lập với chủ nghĩa phổ quát (Particularism vs universalism)*. Liệu chúng ta quan hệ với mọi người theo các nguyên tắc chung, phổ quát (sự công bằng, hợp lý) hay theo quan hệ (bạn bè, thân tộc...)?
- *Tình cảm đối lập với sự không bộc lộ tình cảm (Affective vs affective neutrality)*. Điều này liên quan đến định hướng hành động. Liệu chúng ta có bị ảnh hưởng bởi cảm tính và cảm xúc hay chúng ta làm việc theo cách tính toán, lý trí và lạnh lùng?
- *Chủ nghĩa tập thể đối lập chủ nghĩa cá nhân (Collectivism vs individualism)*. Liệu hành động cá nhân và xã hội tổ chức theo nhu cầu và quyền lợi của nhóm hay ưu tiên theo quyền lợi và cơ hội của mỗi cá nhân?
- *Sự lan tỏa đối lập với tính cụ thể (Diffuseness vs specificity)*. Vấn đề và con người được đánh giá theo logic bao quát, lan tỏa hay theo từng trường hợp cụ thể.
- *Sự quy gán đối lập với thành tích (Ascription vs achievement)*. Về cách cá nhân đạt được địa vị của mình như thế nào. Theo quy gán, đó là có tính bẩm sinh; theo trật tự xã hội, sự thành công được đánh giá theo năng lực, công lao²⁴.

²⁴Theo Philip Smith, *21st- Century Sociology: Cultural Theory – An Introduction*, Blackwell Publishers, 2001, trang 30 - 31.

Parsons cho rằng trong quá trình hiện đại hóa, các xã hội có xu hướng chuyển từ phạm trù thứ nhất sang phạm trù thứ hai và đó là biểu hiện của sự thích nghi đối với sự tiến hóa của xã hội. Phạm trù thứ nhất là đặc trưng của xã hội truyền thống, tiền hiện đại; phạm trù thứ hai là đặc trưng của xã hội công nghiệp hiện đại. Ngoài ra, Parsons cũng cho rằng chúng ta có thể phân biệt được các xã hội hiện đại với nhau khi xem xét những ứng phó khác nhau của chúng đối với các đặc trưng của xã hội hiện đại, chẳng hạn nét khu biệt của Mỹ chính là chủ nghĩa cá nhân nổi bật hơn so với một số nước phát triển khác²⁵.

Trên cơ sở nghiên cứu xã hội học của Durkheim, Parsons, nhiều nhà nghiên cứu thế hệ sau vận dụng và bổ sung thêm các chiều kích văn hóa vào nghiên cứu văn hóa tổ chức, văn hóa doanh nghiệp, văn hóa quốc gia ở các nước thuộc phạm trù văn hóa truyền thống lẫn văn hóa hiện đại, như các nghiên cứu của G. Hofstede (*Culture's Consequences*, 1980; *Cultures and Organizations: Software of the Mind*, 2005,..), Fons Trompenaars (*Riding the waves of culture...*)...

Mặc dù quan tâm chủ yếu đến xã hội hiện đại, tính hiện đại, nhưng rõ ràng các nghiên cứu của Durkheim, Parsons, và của nhiều nhà xã hội học khác, góp phần quan trọng trong việc nhận diện đặc trưng, đặc điểm của xã hội truyền thống. Theo đó, xã hội truyền thống không hẳn phải là xã hội trong quá khứ, xét theo chuẩn thời gian, mà là xã hội về cơ bản thuộc về thời đại tiền công nghiệp, xét theo trình độ phát triển. Trên cơ sở đó, cũng có thể nói đến phạm trù văn hóa truyền thống và phạm trù văn hóa hiện đại xét trên bình diện quan hệ văn hóa – văn minh, quan hệ văn hóa với trình độ phát triển vật chất kỹ thuật và tổ chức xã hội. Giá trị văn hóa truyền thống, như vậy, về cơ bản là những giá trị thuộc phạm trù văn hóa – xã hội truyền thống, được hình thành trong quá trình lịch sử, có chức năng vận hành cơ chế xã hội truyền thống và thể hiện qua các sản phẩm văn hóa vật chất lẫn văn hóa tinh thần và qua các thiết chế xã hội. Trong quá trình hiện

²⁵ Theo Philip Smith, *21st-Century Sociology: Cultural Theory – An Introduction*, Blackwell Publishers, 2001, trang 31.

đại hóa, chuyển đổi hệ hình và mô thức văn hóa - xã hội truyền thống sang hệ hình và mô thức văn hóa - xã hội hiện đại, các giá trị trong xã hội truyền thống sẽ có những phần, bộ phận không còn phù hợp với yêu cầu mới, nhưng cũng sẽ có không ít những giá trị sẽ trở thành *truyền thống văn hóa* làm nền tảng và động lực cho xã hội ổn định và phát triển. Vai trò này của các giá trị văn hóa truyền thống càng đặc biệt quan trọng đối với một đất nước trong quá trình hiện đại hóa văn hóa từ phạm trù văn hóa truyền thống sang phạm trù văn hóa hiện đại.

1.1.5 Vận dụng quan điểm giá trị vào xây dựng nông thôn mới ở nước ta

Đến nay, nước ta vẫn là một nước nông nghiệp với chỉ số đô thị hóa chỉ khoảng 34%, đại đa số lực lượng lao động là nông dân. Về mức độ công nghiệp hóa, qua các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước cũng có thể thấy nước ta đang trong quá trình công nghiệp hóa và đến năm 2020 nếu đạt thì cũng chỉ là về cơ bản, bước đầu, hoặc ở mức “một nước công nghiệp theo hướng hiện đại” (Nghị quyết Đại hội IX, 2001).

Nêu những điều trên để thấy rằng, đến nay xã hội Việt Nam, theo quan điểm xã hội học, về cơ bản vẫn thuộc về phạm trù văn hóa - xã hội truyền thống và đang trong thời kỳ đầu của quá trình hiện đại hóa mà Chương trình Mục tiêu Quốc gia *Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020* đang được triển khai là biểu hiện tiêu biểu.

Từ góc nhìn xã hội học văn hóa, nông thôn nước ta hiện nay vẫn là nơi thể hiện rõ nét nhất các đặc trưng tiêu biểu của một xã hội thuộc phạm trù văn hóa truyền thống. Vậy xây dựng nông thôn mới từ mô hình nông thôn cũ, nếu có thể nói được như vậy, sang mô hình nông thôn mới, sự chuyển đổi về giá trị, về cơ cấu tổ chức xã hội sẽ diễn ra như thế nào? Trong quá trình xây dựng đó, chúng ta sẽ loại bỏ hoặc phát huy những gì vốn thuộc phạm trù xã hội truyền thống trước yêu cầu hiện đại hóa đất nước, trước hết là hiện đại hóa nông thôn?

Quá trình chuyển đổi văn hóa nào cũng nổi lên vấn đề chuyển đổi giá trị, nhất là những chuyển đổi văn hóa được tiến hành một cách có ý thức, có chiến lược mang tầm quốc gia. Trong xây dựng nông thôn mới, mặc dù Đảng và Nhà nước ta chưa thật sự chú ý đến mô hình văn hóa - xã hội cũng như sự chuyển đổi về cơ cấu tổ chức xã hội từ mô hình cũ sang mô hình mới, nhưng chuyển đổi giá trị vẫn là vấn đề không thể không đặt ra đối với quá trình hiện đại hóa.

Điều có tính tất yếu trong quá trình hiện đại hóa hiện nay là sẽ có nhiều giá trị trong văn hóa truyền thống bị mất đi hoặc không còn phù hợp với những chuyển biến, thường là khá nhanh, của cuộc sống xã hội dưới tác động của đô thị hóa, công nghiệp hóa và toàn cầu hóa; trong khi đó, nhiều giá trị văn hoá mới, chuẩn mực mới lại chưa hình thành rõ nét hoặc đang trong thời kỳ định hình dễ dẫn đến những xáo trộn về nhân cách, lối sống như Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng chỉ rõ trong buổi tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII của ngành Văn hoá ngày 8/8/2013 vừa qua, trong đó hẳn có phần của đời sống văn hóa ở nông thôn: “nhân cách văn hóa của người Việt Nam có nơi, có lúc vẫn chưa được quan tâm ngay từ gia đình, từ nhà trường; sự tha hóa, lối sống xa hoa, phù phiếm, giả dối có xu hướng ngày càng phát triển, bệnh thành tích và hình thức trong tổ chức các hoạt động, các sự kiện văn hóa ngày càng lan rộng”²⁶.

Những điều nêu trên cho thấy quá trình xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại hóa trên nền tảng nông thôn cũ tuy không đặt ra quan hệ mới - cũ một cách gay gắt nhưng vẫn nổi lên một trong những vấn đề chính yếu và có tính tất yếu: Vấn đề bảo tồn, phát huy di sản văn hóa truyền thống.

Việt Nam là nước có lịch sử lâu đời. Ngay cả Nam Bộ, gồm cả Tây Nam Bộ, tiếng là vùng đất mới nhưng cũng đã có lịch sử trên 300 năm với bao sáng tạo của các cộng đồng người đến khai phá từ buổi đầu hoặc đến lập nghiệp về

²⁶Ngành Văn hóa tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII), 08/08/2013. http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/Preview/PrintPreview.aspx?co_id=10005&cn_id=601355 ;

sau. Trong quá trình ứng xử với môi trường tự nhiên và với môi trường xã hội, cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam, với chủ thể văn hóa đa tộc người thống nhất trong đa dạng, đã sáng tạo nên nhiều giá trị văn hóa vật chất và giá trị văn hóa tinh thần, thể hiện kết tinh qua các di sản văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể có bản sắc riêng. Vì vậy, khi xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại, cần thiết phải xác lập tiêu chí và có những khảo sát, phân tích công phu các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn để có giải pháp bảo tồn và phát huy phù hợp. Vận dụng quan điểm xã hội học văn hóa, về phương diện này, có thể có những tổ chức tham vấn cộng đồng nhằm, một mặt, góp phần lượng định được giá trị của di sản trong đời sống tinh thần của cộng đồng, mặt khác, góp phần giúp nâng cao nhận thức của cộng đồng về giá trị của di sản văn hóa của đất nước, của địa phương. Một nông thôn mới nhưng vẫn phải là một nông thôn mang đậm bản sắc văn hóa Việt Nam, một nông thôn có cội nguồn, có bề dày và chiều sâu lịch sử. Bảo tồn và phát huy di sản, do đó, chính là hai mặt của một vấn đề và là một cầu nối đặc biệt trong bước chuyển tiếp từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại.

Bên cạnh việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc, từ góc độ xã hội học, sự chuyển đổi giá trị và cơ chế từ mô hình cũ sang mô hình mới cũng cần đặt ra một cách nghiêm túc để tránh việc xem những gì thuộc về văn hóa truyền thống đều là tốt đẹp, đều cần tiếp nối, phát huy; ngược lại, cũng cần tránh trường hợp cực đoan, phủ nhận những giá trị trong văn hóa truyền thống đối với yêu cầu xây dựng đời sống mới theo mô hình mới.

1.2. Tổng quan về nông thôn Nam bộ từ góc nhìn nhân học

Quan điểm tiếp cận nghiên cứu đề tài *Giải pháp bảo tồn và phát huy di sản văn hóa trong xây dựng nông thôn mới ở Đồng Nai* cần phải có sự hiểu biết về lịch sử và diễn trình văn hóa của nông thôn Nam Bộ trong quá khứ. Trong hơn ba thế kỷ qua, từ khi người Việt (Kinh) tìm đến khai mở vùng đất Nam Bộ, lập nên xóm ấp, ruộng lúa vườn cây, đã trải qua biết bao gian khó, thách đố. Những nông

dân người Việt và cả các tộc người cộng cư đã tạo dựng một nông thôn Nam Bộ với những nét văn hóa đặc sắc. Để rồi trên những di sản văn hóa đó, hôm nay chúng ta lại tiếp tục xây dựng một nông thôn mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

1.2.1 Diện mạo nông thôn và nông dân Nam Bộ

** Vài nét về nông thôn Nam bộ:*

Năm 1698, thời điểm Nguyễn Hữu Cảnh, một quan chức thời chúa Nguyễn vào đất Gia Định để phân định ranh giới hành chính vùng miền “lấy đất Đồng Nai đặt làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên; lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đặt chức lưu thủ và ký lục để cai trị...” (Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí). Nhiều tác giả xem thời điểm năm 1698 là năm khởi điểm hình thành vùng đất Nam Bộ hiện nay. Theo một số ghi chép trong các bộ sử đương thời của triều Nguyễn, khi Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam Kinh Lý thì trên vùng đất Nam Bộ đã có 40,000 hộ, tức khoảng 200,000 nhân đinh, phần lớn là người Việt vốn di cư từ đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ vào Nam.

Nam Bộ là vùng đất phía Nam của Việt Nam, được sát nhập vào lãnh thổ Việt Nam từ hơn ba thế kỷ về trước. Trước đó, trên vùng đất này đã từng tồn tại một số quốc gia cổ đại như Phù Nam (từ khoảng thế kỷ I đến thế kỷ IX) và Chân Lạp (từ thế kỷ VIII, XIX đến thế kỷ XII). Do những biến cố về địa lý, địa chất, đặc biệt bởi quá trình biển tiến, các nhà nước phong kiến cổ đại trên đất Nam Bộ đã suy tàn và diệt vong. Khi người Việt đến Nam Bộ vào thế kỷ XVI – XVII, nơi đây chỉ là vùng đất hoang vu, thưa thớt cư dân ở những vùng đất cao Đông Nam Bộ. Cùng đến tìm đất mưu sinh, ngoài nông dân Việt còn có những cư dân các dân tộc khác như người Khmer, người Hoa... Những cư dân các dân tộc này cùng chung sức khai mở vùng đất Nam Bộ. Người Việt sớm là cư dân chủ thể trong công cuộc khai khẩn và bảo vệ vùng đất phương Nam của Tổ quốc Việt Nam. Những nông dân người Việt, Khmer, Hoa đã tiến hành một tiến trình khai hoang,

lập ấp, cư trú lâu dài ở vùng đất Nam Bộ. Vì vậy, có thể nói nông thôn Nam Bộ là nơi tụ cư của nhiều tộc người, mà số phận lịch sử của họ có sự tương đồng, chia sẻ với nhau những gian khó, vất vả và những thành tựu đã đạt được. Chính điều này, đã tạo nên một diện mạo cho nông thôn và nông dân Nam Bộ có những nét riêng so với các vùng miền khác. Có thể nói, nông thôn và nông dân Nam Bộ là kết quả của sự thích ứng, ứng xử của nông dân người Việt, Khmer, Hoa... với một vùng đất mới, có nhiều khác biệt với nơi họ đã lìa bỏ để đến định cư, định canh hơn ba thế kỷ qua.

** Phương thức canh tác lúa nước của nông dân Nam bộ:*

Về mặt địa lý, Nam Bộ là vùng đất được bồi đắp của hai hệ thống sông Đồng Nai và sông Mê Kông. Đáng chú ý là vùng châu thổ sông Mê Kông, khi vào đến Việt Nam đã phân thành hai nhánh lớn là sông Tiền và sông Hậu để tạo nên châu thổ sông Mê Kông trên vùng hạ lưu ở đất Nam Bộ mà hiện nay là đồng bằng sông Cửu Long.

Nông dân người Việt đến vùng đất Nam Bộ, trong hành trang của mình đã mang theo những kinh nghiệm về canh tác lúa nước vốn quen thuộc trên vùng châu thổ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Tuy nhiên, khi đến Nam Bộ, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu nơi đây có khác rất nhiều với phía Bắc. Đó là vùng đất bằng phẳng, nhiều kênh rạch, ảnh hưởng thủy triều rất lớn, đất đai bị phèn hóa (độ chua pH cao) vừa thừa nước mặn, nước phèn lại thiếu nước ngọt vào mùa khô. Khí hậu Nam Bộ lại chỉ có hai mùa, mùa mưa và mùa khô, khác với bốn mùa ở phương Bắc. Đất đai Nam Bộ giàu tiềm năng sản xuất nông nghiệp nhưng cũng nhiều thách thức, khó khăn trong việc gieo trồng cây lúa, cây màu có hiệu quả. Với truyền thống canh tác nông nghiệp trồng lúa nước, người nông dân Nam Bộ đã có những ứng xử, chọn lựa thích hợp cho các công đoạn gieo trồng cây hoa màu. Những nông cụ canh tác quen thuộc ở phía Bắc đã được người Việt cải tiến cho phù hợp với thổ nhưỡng Nam Bộ. Cùng với việc cải tiến, người Việt sáng tạo, học hỏi kinh nghiệm của các dân tộc. Công cụ chế tạo nhiều loại nông cụ khác để khai hoang

mở đất như cây “phảng”, dụng cụ trực lặn làm toi đất,....

Nông thôn Nam Bộ, là nơi người nông dân canh tác lúa nước. Lúa nước ở Nam Bộ có nhiều nét riêng trong kỹ thuật canh tác so với các vùng miền ở phía Bắc. Nguồn nước canh tác lúa ở Nam Bộ chủ yếu dựa vào nguồn nước tự nhiên, nguồn nước vào mùa mưa và cửa sông Mê Kông, sông Đồng Nai cung cấp. Đáng lưu ý là nguồn nước của sông Mê Kông vào thời điểm cuối mùa mưa, dâng ngập đồng bằng Nam Bộ, mà người dân quen gọi là “mùa nước nổi”. Ở Tứ Giác Long Xuyên Nam Bộ, có giống lúa nổi, là giống lúa tự nhiên, được người dân dần thuần dưỡng, góp thêm cho các giống lúa ở Nam Bộ. Trong điều kiện thiên nhiên vùng đất Nam Bộ, người nông dân canh tác lúa nước cũng đã sáng tạo trong nhiều lĩnh vực kỹ thuật gieo trồng như việc gieo trực tiếp thóc giống gọi là “sạ”, còn có kỹ thuật gieo mạ để cấy. Đặc biệt là ở Nam Bộ có kỹ thuật cấy hai lần trên các thửa ruộng ngập nước lâu năm, các ruộng ở bưng bàu trũng nước. Do độ phù sa rất nhiều, cây lúa phát triển quá nhanh, nếu cấy lúa như bình thường cây lúa sẽ không có hạt. Vì vậy, ở những ruộng này, sau khi cấy lúa đầu tiên khoảng một đến một tháng rưỡi, người nông dân lại nhổ lúa lên làm mạ để cấy lại lần thứ hai. Năng suất lúa những vùng trũng này cao gấp từ 1,5 đến 2 lần ruộng bình thường.

** Chế độ sở hữu ruộng đất ở nông thôn Nam Bộ*

Ruộng đất là tư liệu sản xuất của người nông dân khi sản xuất nông nghiệp là hoạt động kinh tế chủ yếu của khu vực nông thôn. Từ chế độ sở hữu ruộng đất sẽ hiểu hơn phương thức canh tác của người nông dân cũng như những ứng xử văn hóa của nông thôn. Khác biệt so với chế độ sở hữu ruộng đất của nông thôn vùng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, là vùng nông thôn Việt Nam mang tính truyền thống. Ở Nam Bộ tỷ lệ ruộng đất thuộc sở hữu cá nhân chiếm ưu thế tuyệt đối. Theo một số tư liệu, ở miền Bắc Việt Nam, cho đến trước khi Pháp xâm lược Việt Nam, ruộng đất công hữu chiếm khoảng 25%, còn ở Nam Bộ ruộng công không đáng kể. Điều này có thể lý giải việc khai khẩn đất đai ở Nam Bộ trong buổi ban đầu mang tính chất tự phát, do các nông hộ hoặc các nhóm nông hộ tự tổ chức. Vào

thời điểm thế kỷ XVI - XVII, Nam Bộ còn là vùng đất hoang hóa, cư dân thưa thớt, nhà nước phong kiến còn quản lý lỏng lẻo nên tùy mỗi cá nhân, hộ gia đình chọn lựa nơi khai khẩn đất đai. Tùy sức người, sức của của mỗi hộ gia đình mà khai khẩn đất đai đáp ứng nhu cầu sinh sống. Ruộng đất khai khẩn đó thuộc về cá nhân và nhà nước không có sự kiểm soát chặt chẽ, chỉ có cộng đồng làng xã, xóm ấp công nhận quyền sở hữu của chủ hộ. Thường mỗi gia đình, dòng họ chọn một khu đất thuận lợi, dọc bờ sông, bờ rạch bằng phẳng, ít cỏ dại, cây bụi để khai khẩn thành ruộng, cấy lúa. Dần dà có thêm sức người sức của, tiếp tục mở rộng khai khẩn ra vùng chung quanh tạo thành vùng “lôm” giữa đồng bằng.

Đến những năm của thập kỷ đầu thế kỷ XIX, khi nhà nước phong kiến triều Nguyễn mở rộng quyền kiểm soát đất đai ở Nam Bộ, vua Minh Mạng mới có những quy chế về sở hữu đất ruộng ở các địa phương nơi này. Năm 1836, vua Minh Mạng đã cử một phái bộ do Trương Đăng Quế vào Nam, tiến hành việc đo đạc ruộng đất, xác lập quyền sở hữu cho người dân Nam Bộ. Công việc kiểm định ruộng đất ở các địa phương Nam Bộ được hoàn tất gần nửa năm sau đó và về sau được tập hợp lại thành “Nam Kỳ Địa Ba Lục Tỉnh”. Nhờ kết quả cuộc “tổng kiểm tra ruộng đất Nam Kỳ” này mà nhà Nguyễn đã xác lập được trật tự trong chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Bộ và phân loại các dạng sở hữu, các dạng canh tác,... để có thể kiểm soát đất đai, thể hiện qua việc thu thuế ruộng đất (xem thêm Trần Thị Thu Lương (1994), *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh).

Từ những tư liệu của Địa bạ Nam Kỳ Lục Tỉnh, cho thấy chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Bộ trong thủa ban đầu khai khẩn. 1). Ruộng đất tư hữu của người nông dân chiếm ưu thế. 2) Tình trạng xâm canh ruộng đất khá phổ biến. Xâm canh ruộng đất ở đây được hiểu là chủ sở hữu ruộng đất không chỉ có đất đai trong khu vực cư trú mà còn có một số diện tích đất ruộng ở các địa phương láng giềng. Chính hai đặc điểm về chế độ sở hữu ruộng đất này đã tạo nên nét khác biệt giữa nông thôn Nam Bộ với các vùng miền khác của đất nước. Điều đó cũng có nghĩa là sự khác biệt về cơ chế quản lý nông thôn và hơn là văn hóa của nông thôn Nam

Bộ trong truyền thống.

Cũng trên cơ sở chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Bộ, nên ở Nam Bộ trong thời kỳ cận đại đã xuất hiện các đại địa chủ hoặc đại điền chủ, với diện tích sở hữu hàng chục hoặc hàng ngàn hecta đất đai. Những địa chủ, đại điền chủ ở Nam Bộ khác biệt khá xa với tầng lớp địa chủ ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ về kinh tế cũng như vị trí xã hội. Việc kiếm tìm ruộng đất ở Nam Bộ đã nảy sinh các loại “công tử” như kiểu công tử Bạc Liêu, một thời trong đời sống nông thôn Nam Bộ.

** Cơ chế quản lý xã hội trong nông thôn Nam Bộ*

Một cụm từ thường nhắc đến trong buổi đầu hình thành vùng nông thôn Nam Bộ, đó là “khẩn hoang, lập ấp”. Ấp là một dạng thức tổ chức xã hội ở nông thôn Nam Bộ của những lưu dân Việt từ phía Bắc đến định cư ở Nam Bộ. Ở Bắc Bộ, khái niệm “làng” là một thiết chế xã hội truyền thống, để chỉ một cộng đồng nông dân ở nông thôn. Làng vốn là những công xã nông nghiệp, công xã nông thôn. Làng là một địa vực của những người nông dân cư trú và sản xuất. Làng được thiết lập trên mối quan hệ giữa những người cùng cộng cư trên một địa vực nhất định gọi là quan hệ láng giềng. Bên trong làng là những gia đình, hộ nông dân có quan hệ huyết thống. Trong một chừng mực nào đó, các làng ở Bắc Bộ quan hệ huyết thống, dòng họ có một vai trò chi phối quan trọng đến đời sống của làng “Một giọt máu đào, hơn ao nước lã”. Sự phân tầng xã hội của các làng Việt ở Bắc Bộ khá phức tạp, các phe giáp, các thứ bậc tuổi tác, quan chức...

Cư dân người Việt trong quá trình định cư và mưu sinh trên vùng đất Nam Bộ, đã tái cấu trúc lại không gian nông thôn, cấu trúc lại làng Việt như một nhu cầu tồn tại và phát triển (theo Trịnh Hoài Đức, trong sách Gia Định thành thông chí, vào đầu thế kỷ XVIII, toàn vùng Gia Định (tức Nam Bộ) đã có hơn 200 làng đã đăng ký vào sổ bộ của nhà nước (trong nguyên bản bằng chữ Hán các làng được dịch thành từ “thôn”). Nhà Nguyễn quy định, các làng có từ 1000 hộ trở lên gọi là “đại thôn”, từ 500 hộ gọi là “thôn” còn trên dưới 100 hộ gọi là “ấp” hay “lân”. Đơn vị “xã” là về sau trong thời kỳ Pháp thuộc, xã có thể bao gồm một số

thôn, hoặc ấp, là một đơn vị hành chính của Nhà nước: xã, huyện, tổng, tỉnh...

Làng ở Nam Bộ cũng giống như làng ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ là một dạng thức cộng đồng người trên cơ sở cộng cư tức quan hệ láng giềng và quan hệ huyết thống. Tuy nhiên ở làng Nam Bộ có khác một số nét với làng ở phía Bắc về cảnh quan và mối quan hệ giữa các thành viên trong làng. Trước hết là mật độ tập trung dân cư của làng Bắc Bộ khá cao thường tụ cư trong một không gian hẹp được bao bọc bởi một lũy tre và ra vào bằng một cổng làng, trong khi đó làng ở Nam Bộ lại thoáng hơn, không gian của làng trải dài theo dọc bờ sông, bờ kênh, dọc trục lộ giao thông và không che chắn bởi lũy tre và hàng rào, không có cổng làng, có thể ra vào làng bằng cả đường bộ và đường thủy.

Một sự khác biệt quan trọng hơn là mối quan hệ giữa cư dân trong làng. Nếu trong làng Bắc Bộ mối quan hệ huyết thống đóng vai trò quan trọng thì làng Nam Bộ, quan hệ láng giềng lại là cơ tầng kết nối giữa các thành viên. Các thứ bậc trong làng không quá khắc khe, không có sự phân định giữa những người chánh cư và người ngụ cư. Vai vế, tuổi tác được coi trọng trong giao tiếp hơn là các chức vụ địa vị nhà nước, không có sự so bì giữa chiều trên và chiều dưới trong đình như các lễ hội đình làng phía Bắc.

Làng ở Nam Bộ không có hương ước, cơ chế quản lý làng Nam Bộ tính tự trị khá mờ nhạt. Một thiết chế quan phòng của các Nhà nước sớm áp đặt sự quản lý các làng Nam Bộ. Bộ máy hội hương, hội đình vốn mang tính phi quan phòng của làng Nam Bộ nhanh chóng bị xóa bỏ, hoặc hợp thức hóa bởi chính quyền sở tại đương thời. Tính thống nhất trong cơ chế quản lý giữa các làng ở Nam Bộ khá rõ nét. Đó là sự kết nối vào tổ chức hành chính hiện hữu mà làng như một đơn vị cơ sở, trách nhiệm của bộ máy hành chính ở làng là thu thuế điền, thuế thân và đảm bảo an ninh trật tự nơi thôn ấp. Ngay từ thời các vua Nguyễn, thế kỷ XVIII đã hoàn tất việc quản lý làng của nhà nước bằng việc kiểm soát số lượng dân đinh, hộ khẩu cũng như sở hữu ruộng đất các làng ở Nam Bộ. Trên cơ sở đó, chính quyền phong kiến đã phân định việc quản lý làng trong bộ máy hành chính nhà

nước một cách khá chặt chẽ.

1.2.2. Diễn trình nông thôn Nam Bộ qua các thời kỳ lịch sử

Cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, nông thôn Nam Bộ vẫn là một vùng đất bắt đầu được khai mở bởi những nông dân người Việt, Khmer, Hoa... Công cuộc khai mở đầy khó khăn và vất vả. Nông thôn Nam Bộ, đương thời là những xóm ấp định cư trên các vùng đất cao, ven kênh rạch. Người nông dân tập trung sức vào việc phát cỏ, đắp bờ thành các khoảnh ruộng để kênh tác lúa. Một vài nơi, khô ráo, phù sa màu mỡ dọc ven sông, rạch trồng màu, rau củ và đặc biệt là trồng dâu nuôi tằm (Lê Quý Đôn - Phủ biên tạp lục, Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí). Quản lý của nhà nước phong kiến còn khá lỏng lẻo, bởi sự xa cách triều đình Huế. Nhà nước chỉ lo việc thu tô, thuế là chính. Xã hội nông thôn Nam Bộ đương thời mới bắt đầu có sự phân tầng, quá trình tích tụ ruộng đất xảy ra còn chậm chạp. Bởi lẽ, thế kỷ XVIII- XIX ở nông thôn Nam Bộ vẫn còn trong tình trạng đất rộng người thưa, ai có sức khai khẩn bao nhiêu tùy ý. Theo một số ghi chép đương thời, ruộng đất khai khẩn sau ba năm thành “ruộng thực” thì mới đăng ký vào sổ bộ để nộp thuế, tức xác nhận quyền sở hữu hợp pháp.

Vào những năm 60 của thế kỷ XIX, thực dân Pháp hoàn thành việc xâm chiếm Nam Bộ với các Hiệp ước bất bình đẳng, nhà nước phong kiến triều Nguyễn chấp thuận việc cai trị của thực dân Pháp đối với vùng đất Nam Bộ. Người Pháp thiết lập một chế độ cai trị thực dân ở Nam Bộ, gọi là Nam Kỳ trực trị. Nông thôn Nam Bộ bước vào giai đoạn lịch sử mới. Người Pháp đã tiến hành công cuộc bình định bằng quân sự, đàn áp các cuộc khởi nghĩa của đông đảo nông dân yêu nước, như Trương Định, Thủ Khoa Huân, Nguyễn Trung Trực,... mặt khác chính quyền thuộc địa Pháp tổ chức công cuộc khai thác kinh tế vùng đất Nam Bộ. Đây là thời kỳ ruộng đất của người nông dân Nam Bộ bị thực dân Pháp cướp đoạt trắng trợn. Những điền chủ người Pháp, người Việt tay sai của thực dân Pháp đã chiếm đoạt đất đai của người nông dân lập nên những trang trại, những cánh đồng lúa khổng lồ. Cuộc đối đầu giữa giai cấp nông dân với giai cấp địa chủ ở Nam Bộ diễn ra

ngày càng gay gắt, mà điển hình là cuộc nổi dậy ở cánh đồng Nọc Nạn (Bạc Liêu) đầu thế kỷ XX. Cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân Nam Bộ đã có sự kết hợp chặt chẽ với cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp giành độc lập dân tộc, giải phóng đất nước.

Cuộc cách mạng Tháng Tám năm 1945 và tiếp theo là một thập kỷ chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam đã đem lại một số thay đổi cho vùng nông thôn Nam Bộ. Nông thôn Nam Bộ đã trở thành căn cứ địa, chỗ dựa của cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ, với phương châm lấy “nông thôn bao vây thành thị” và “trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi”, nhiều vùng nông thôn Nam Bộ đã được giải phóng, nhiều địa phương thiết lập chính quyền cách mạng, các tổ chức chính quyền, đoàn thể... tập trung lực lượng vào công cuộc kháng chiến cứu quốc. Chính quyền cách mạng đã thực hiện việc giảm tô, giảm tức, phân cấp ruộng đất cho nông dân nghèo, động viên người dân tham gia kháng chiến, ủng hộ chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Lao động Việt Nam lãnh đạo.

Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đất nước Việt Nam tạm chia cắt, miền Nam Việt Nam từ vĩ tuyến 17 trở vào Nam tạm thời do Chính quyền Việt Nam Cộng hòa quản lý. Trong suốt 20 năm từ 1954 đến 1975, nông thôn Nam Bộ lại tiếp tục chịu nhiều tác động, nhiều chuyển đổi mới. Nông thôn Nam Bộ sớm trở thành vùng tranh chấp giữa lực lượng cách mạng yêu nước với lực lượng Chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã ban hành nhiều chính sách đối với nông thôn và nông dân ở miền Nam, nhằm giành quyền kiểm soát vùng nông thôn và nông dân. Trong số các chính sách đó, có các đạo, dụ về việc “người cày có ruộng” vào thập niên 60 của thế kỷ XX. Chính quyền miền Nam đã tìm cách hạn chế thế lực của giai cấp địa chủ ở nông thôn bằng việc “truất hữu” ruộng đất của những địa chủ này với danh nghĩa là mua lại để chia cho nông dân thiếu ruộng. Chính quyền quy định mức tối đa về diện tích ruộng đất của các điền chủ. Kết quả của những chính sách này đã tạo nên một tầng lớp phú nông và trung nông lớp trên, một chỗ dựa của Chính quyền Sài Gòn ở nông thôn miền Nam. Bên

cạnh đó Chính quyền Sài Gòn với sự viện trợ của đế quốc Mỹ đã thực hiện các “quốc sách” như “bình định nông thôn”, “Áp chiến lược”... Hậu quả của các chính sách của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã làm cho nông thôn Nam Bộ rơi vào một cuộc xáo trộn và chia cắt, xung đột giữa các giai cấp, giai tầng và sự phân hóa trong nội bộ nông dân. Đó là chưa kể một bộ phận nông dân rời bỏ nông thôn, làng xóm chuyển cư về đô thị để tránh bị thương vong bởi chiến tranh, bị cưỡng bức vào các Áp chiến lược, sống chen chúc trong vòng rào kẽm gai và sự canh gác của quân đội, giống như một kiều trại tập trung thời thế chiến.

Chiến thắng mùa xuân năm 1975 đã giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Nông thôn Nam Bộ lại bước vào một thời kỳ mới và cũng không ít những thay đổi. Đất nước giải phóng trọn vẹn là niềm vui to lớn của người nông dân Nam Bộ, những năm tháng chống ngoại xâm giành độc lập đã kết thúc. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nông thôn và nông dân Nam Bộ tiến hành công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa. Một phong trào cải tạo nông nghiệp mà tập trung là hợp tác hóa nông nghiệp được diễn ra ở nông thôn Nam Bộ. Mô hình hợp tác hóa này được mang từ miền Bắc Việt Nam vào và nhân rộng ở nông thôn Nam Bộ. Ruộng đất tập trung vào các hợp tác xã, một cơ chế điều hành, quản lý hợp tác xã, người nông dân là những xã viên, lao động và hưởng thụ theo quy định của hợp tác xã. Bên cạnh đó là nạn “ngăn sông cấm chợ”, sản phẩm nông nghiệp không được luân chuyển, người dân chịu nhiều khó khăn, thiếu thốn lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng. Chính sách hợp tác hóa nông nghiệp tỏ ra không phù hợp với nông thôn và nông dân Nam Bộ, đã khiến cho người nông dân không còn tha thiết với ruộng đất và canh tác nông nghiệp. Mặt khác, những chính sách này cũng không phù hợp với tâm lý người nông dân Nam Bộ vốn thoáng mở và thực tiễn. Nông thôn Nam Bộ trở nên đình đốn, sản xuất nông nghiệp giảm sút, kém năng suất, người nông dân bức xúc.

Từ sau khi có sự đổi mới chính sách của Đảng và Nhà nước vào năm 1986, nông thôn Nam Bộ đã có những khởi sắc. Nông dân được trả lại ruộng đất, nông sản mang tính hàng hóa trong cơ chế kinh tế thị trường, đã tạo cho người nông

dân sự phấn khởi trong cuộc sống và sản xuất. Năng suất lúa gạo ở Nam Bộ tăng lên nhanh chóng, đã trở thành nguồn cung chủ yếu cho xuất khẩu gạo của cả nước. Cuộc sống người nông dân được cải thiện rõ rệt, nông thôn Nam Bộ trở nên khang trang, khá giả hơn, sản xuất nông nghiệp không chỉ bó hẹp trong việc trồng lúa mà còn nhiều loại hình canh tác, nuôi trồng thủy hải sản có hiệu quả kinh tế cao.

Tiểu kết

Dưới góc nhìn Văn hóa học, việc làm rõ khái niệm *nông thôn mới*, từ đó hình thành hệ quy chiếu để xác lập các khái niệm hữu quan là hết sức quan trọng. Tuy nhiên, khái niệm nông thôn mới từ góc nhìn Văn hóa học khá phức tạp và liên quan nhiều đến góc độ tiếp cận chính sách nên chúng tôi chỉ nêu những nội hàm cơ bản và sẽ liên hệ cũng như đi sâu hơn khi xác lập các khái niệm khác, chẳng hạn khi xem xét nông thôn mới với tư cách là một mô hình văn hóa mới. Cùng với khái niệm *nông thôn mới*, từ góc nhìn văn hóa học các khái niệm nền tảng và có tính công cụ gắn với yêu cầu cơ bản của đề tài gồm: *văn hóa, văn minh, bản sắc văn hóa, giá trị, di sản văn hóa (vật thể, phi vật thể), truyền thống văn hóa, toàn cầu hóa...* cũng được trình bày và làm rõ.

Từ nội hàm khái niệm nông thôn, nông thôn mới để đối chiếu và xác lập nên diện mạo của nông thôn Nam bộ nói riêng và Đồng Nai nói chung và diễn trình lịch sử vùng đất này từ thời các nhóm người đàng ngoài vào cùng dân bản địa khai hoang lập ấp, các nhóm người Hoa tạo dựng nên thương mại, Nguyễn Hữu Cảnh lập nền hành chính... Chúng ta thấy nông thôn Nam bộ và Đồng Nai đã có những bước tiến dài từ việc tập trung diện tích, chuyên môn hóa, hiện đại hóa nông thôn... Những năm gần đây, khi đất nước bước vào thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa, nông thôn Nam Bộ tiếp tục có những thay đổi theo chiều hướng tích cực hơn, nhiều vùng nông thôn đã và đang trong quá trình đô thị hóa. Tất nhiên cùng với sự phát triển, chuyên đổi, nhiều vấn đề cũng được đặt ra với nông thôn và nông dân ở Nam Bộ và Đồng Nai hiện nay. Xây dựng nông thôn mới là một trong những vấn đề cần có sự nghiên cứu, nhận thức cặn kẽ hơn.

Chương 2. THỰC TRẠNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở ĐỒNG NAI

2.1 Hiện trạng bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

2.1.1 Công tác lập hồ sơ xếp hạng di tích

Nhận thức tầm quan trọng của công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hóa trong hoàn cảnh, điều kiện kinh tế đất nước đang phát triển và còn nhiều khó khăn. Trong những năm qua được sự quan tâm của Chính phủ, Bộ VH-TT-DL và các bộ, ngành Trung ương; sự chỉ đạo và đầu tư có hiệu quả của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự hỗ trợ, phối hợp có hiệu quả của các Sở, ngành, địa phương, sự chỉ đạo thường xuyên, sát thực tiễn của lãnh đạo Sở VH-TT-DL sự nghiệp bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa bước đầu đạt được một số thành tựu quan trọng. Đến năm 2016, tỉnh Đồng Nai đã có 55 di tích được xếp hạng, trong đó có 02 di tích cấp Quốc gia đặc biệt, 29 di tích cấp Quốc gia, 24 di tích cấp tỉnh, đã kiểm kê hơn 1500 di tích phổ thông, 200 danh thắng, 400 ngôi nhà cổ, mộ cổ, bến nước, bến đò, làng cổ, di sản thiên nhiên....

Lập hồ sơ xếp hạng di tích là nhiệm vụ quan trọng của công tác bảo tồn, phát huy giá trị di tích. Vì vậy, năm 2010 Sở VH-TT-DL đã trình UBND tỉnh Đề án Quy hoạch lộ trình xếp hạng di tích - danh thắng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2012 - 2020, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2697/QĐ-UBND ngày 20/9/2012 về việc phê duyệt Đề án Quy hoạch lộ trình xếp hạng di tích - danh thắng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2012 - 2020 với trên 50 di tích phổ thông được đưa vào lộ trình xếp hạng. Do một số khó khăn, đặc biệt là khó khăn trong công tác vận động xã hội hóa và cơ chế quản lý đất đai tái ... liên quan đến doanh nghiệp (đã cổ phần hóa), Sở VH-TT-DL đã đề nghị UBND tỉnh thay đổi, bổ sung lộ trình xếp hạng di tích - danh thắng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2012 - 2020.

Ngày 23/3/2016, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 855/QĐ-UBND về việc thay đổi, bổ sung danh mục lộ trình xếp hạng di tích - danh thắng trên địa

bàn tỉnh giai đoạn 2012 - 2020 với 37 di tích phổ thông được đưa vào lộ trình xếp hạng di tích - danh thắng giai đoạn 2012 - 2020. Đến hết tháng 8/2017 đã lập hồ sơ xếp hạng được 18 di tích - danh thắng, nhiệm vụ trong giai đoạn 2017 - 2020 phải hoàn thành lập hồ sơ xếp hạng gần 20 di tích - danh thắng. Đây là nhiệm vụ hết sức khó khăn và nan giải. Do khó khăn về kinh phí (xã hội hóa) và tư tưởng của người dân chưa đồng thuận với cơ chế chính sách quản lý của nhà nước đối với di tích được xếp hạng.

** Nghiên cứu di sản địa chất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai:*

Những năm gần đây, tiếp nhận xu hướng mới của thế giới về bảo tồn thiên nhiên, các nhà địa chất Việt Nam đã bắt đầu có những hoạt động điều tra, nghiên cứu các di sản địa chất. Ban Quản lý Di tích đã phối hợp với Phân viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản phía Nam tiến hành nhiều đợt công tác thực địa điều tra về di sản địa chất của tỉnh. Mặc dù đây là một lĩnh vực tương đối mới, nhưng với sự chỉ đạo sâu sát của lãnh đạo Sở VH-TT-DL và tinh thần làm việc trách nhiệm cao, các cán bộ của Ban đã hoàn thành các báo cáo, xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học đối với hệ thống di sản địa chất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Kết quả đã thống kê được 7 khu vực biểu hiện thuộc nhiều kiểu di sản địa chất khác nhau với 25 điểm thực địa đã được nghiên cứu chi tiết như:

- Khu vực hang động dung nham (lava tub) ở huyện Định Quán với đặc trưng biểu hiện cho hoạt động dịch chuyển dòng dung nham phun trào cùng thành tạo thạch nhũ silic và quần thể đời rất lớn sinh sống trong hang. Đây là một trong những địa điểm tiềm năng nhất để phát triển du lịch mạo hiểm – khám phá quá trình thành tạo địa chất – địa mạo các hệ tầng nguồn gốc phun trào núi lửa thông qua hoạt động của dòng dung nham;

- Khu vực 110 miệng núi lửa cổ thuộc xã Gia Kiệm và tập hợp các miệng núi lửa ở huyện Định Quán và Tân Phú với đặc trưng tương hống núi lửa. Cùng với các thành tạo nguồn gốc núi lửa khác trong địa bàn tỉnh Đồng Nai góp phần thể hiện lại toàn bộ các thời kỳ hoạt động núi lửa của Việt Nam;

- Khu vực Núi Chứa Chan với hệ thống di tích đặc trưng biểu hiện nhiều giá trị về văn hóa - lịch sử - sinh thái - đa dạng sinh học trên nền ngọn núi cao nhất nhì khu vực Đông Nam Bộ;

- Khu vực Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai với hệ sinh thái đặc trưng cho vùng nhiệt đới phát triển trên nền bazan tuổi Neogen và trầm tích tuổi Jura. Đây là một vùng rộng lớn với đa dạng các giá trị về bảo tồn hệ sinh thái rừng mưa ẩm nhiệt đới cuối cùng còn sót lại ở miền Nam Việt Nam; giá trị về văn hóa với 2 cộng đồng người bản địa là Mạ và Stiêng với nét sinh hoạt còn mang tính truyền thống cùng kho tàng văn hóa đặc trưng; giá trị về lịch sử với hệ thống di tích lịch sử Chiến Khu D, Trung ương cục Miền Nam cùng hệ thống địa đạo vẫn được bảo tồn gần như nguyên vẹn; giá trị về Di sản Địa chất với đa dạng các biểu hiện khác nhau;

- Khu vực hạ lưu sông Đồng Nai với đặc trưng thềm sông cổ cùng địa hình san bằng với hệ sinh thái, dân cư đặc trưng phân bố ở huyện Long Thành và Nhơn Trạch...;

- Khu vực địa chất Thác Mai ở huyện Định Quán với đặc trưng suối nước nóng và quần thể rừng phòng hộ Tân Phú – Định Quán.

Đánh giá chung cho thấy tỉnh Đồng Nai có đủ tiền đề thuận lợi để tiến hành công tác điều tra, nghiên cứu và bảo tồn tiềm năng di sản địa chất của tỉnh tiến tới thành lập công viên di sản địa chất tầm cỡ quốc gia và khu vực. Những di sản trên hầu hết phân bố ở vùng nông thôn và miền núi.

Trong những năm qua, công tác kiểm kê di tích phổ thông và lập hồ sơ xếp hạng di tích đã được các cấp, chính quyền, các ban ngành, đoàn thể quan tâm, được đông đảo nhân dân ủng hộ và đóng góp tâm sức nên đã đạt được những kết quả quan trọng. Công tác xã hội hóa trong việc lập hồ sơ xếp hạng di tích bước đầu đạt được một số kết quả tích cực. Với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, Ban Quản lý Di tích Đồng Nai đã bám sát và cùng với lãnh đạo các địa phương, Ban Quý tế các đình, Ban Trị sự các chùa, các cơ sở tín ngưỡng vận

động các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm và người dân đóng góp kinh phí. Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền, vận động dưới nhiều hình thức, công tác xã hội hóa lập hồ sơ xếp hạng di tích trên địa bàn tỉnh luôn nhận được sự ủng hộ tích cực của các địa phương và các tầng lớp nhân dân, các tổ chức chính trị, xã hội và các doanh nghiệp. Kinh phí xã hội hóa được huy động hàng năm cho công tác này lên tới hàng trăm triệu đồng. Những thành tựu đó đã góp một phần quan trọng trong việc hoàn thành lộ trình xếp hạng di tích giai đoạn 2012 – 2020 của tỉnh; góp một phần quan trọng thực hiện thắng lợi các nghị quyết của Đảng về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, là động lực phát triển hướng tới mục tiêu xây dựng con người mới XHCN, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới ở Đồng Nai.

Bên cạnh những thành quả đã đạt được, công tác lập hồ sơ xếp hạng di tích ở Đồng Nai trong quá trình xây dựng nông thôn mới hiện nay còn tồn tại nhiều bất cập:

- Quá trình hiện đại hóa và tốc độ đô thị hóa ở các đô thị và nông thôn khá cao đã trực tiếp tác động đến không gian, cảnh quan thiên nhiên, yếu tố gốc của các di tích, làm thay đổi, mất đi giá trị của di tích. Di tích làng cổ Phú Hội đã được tổ chức JICA Nhật Bản chọn và đề xuất Bộ VHTTDL xếp hạng di tích cấp quốc gia. Bộ VHTTDL đã thỏa thuận hồ sơ bước đầu. Ban Quản lý Di tích tỉnh đã hoàn thành hồ sơ khoa học nhưng việc xếp hạng không thành do địa phương quyết định mở đường ngang qua phá nát cảnh quan và không gian làng cổ là một ví dụ.

- Hiện tượng phục cổ cứng nhắc, pha tạp, lai căng đang tạo ra những phản ứng tiêu cực trong việc phục dựng, tu sửa các di tích phổ thông, làm mất đi những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp.

- Công tác quản lý nhà nước về di sản chưa đáp ứng được nhu cầu quản lý hệ thống di tích phổ thông dẫn đến tình trạng tùy tiện trong việc tu bổ, xây dựng,

cải tạo làm biến dạng di tích và cảnh quan môi trường của di tích khiến cho giá trị của di tích bị suy giảm nặng nề.

- Các di tích danh thắng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, một số di tích còn có sự tranh chấp dẫn đến việc lập bản đồ khoanh vùng bảo vệ gặp không ít những khó khăn, thời gian lập hồ sơ kéo dài không phải một năm mà nhiều năm, gây sự bức xúc cho người dân.

- Các di tích nằm ở vùng sâu, vùng xa, giao thông còn khó khăn. Mặt khác trải qua thời gian dưới tác động của con người thiên nhiên, các di tích phổ thông nhất là các di tích nằm trong đề án quy hoạch lộ trình bị xuống cấp nghiêm trọng hoặc mất đi.

- Nhận thức về công tác quản lý di sản văn hóa và lập hồ sơ xếp hạng di tích ở một số cấp, ngành và nhân dân địa phương đặc biệt là chủ sở hữu di tích còn hạn chế dẫn đến không nhất quán trong quá trình thực hiện.

- Việc phối kết hợp giữa đơn vị với các ngành chức năng, các địa phương ở cơ sở không đồng bộ, gây ra một số khó khăn trong công tác quản lý di sản văn hóa và lập hồ sơ xếp hạng di tích.

- Đội ngũ cán bộ chuyên môn còn mỏng, còn hạn chế về trình độ nghiên cứu khoa học. Cơ sở vật chất, trang thiết bị còn thiếu thốn, lạc hậu; công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng còn ít, hiệu quả chưa cao.

- Kinh phí còn hạn chế, mỗi năm chỉ xếp hạng được từ 1 đến 2 di tích nên không hoàn thành việc xếp hạng đúng theo Đề án quy hoạch lộ trình đã được phê duyệt, nhiều di tích có giá trị không có kinh phí để lập hồ sơ xếp hạng dẫn đến công tác quản lý di sản văn hóa gặp nhiều khó khăn nên bị xuống cấp nghiêm trọng.

- Vấn đề vận động kinh phí xã hội hóa cho việc lập hồ sơ xếp hạng di tích gặp nhiều khó khăn, dẫn đến một số di tích chỉ lập hồ sơ bước đầu và những mục

của hồ sơ khoa học bằng nguồn kinh phí ngân sách; còn nguồn kinh phí xã hội hóa không có nên không hoàn thành hồ sơ xếp hạng.

- Trên thực tế, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích sau khi được công nhận còn nhiều bất cập: chuyện lấn chiếm, xây dựng trái phép trong khuôn viên di tích chưa được giải quyết dứt điểm; nhiều di tích đều trong tình trạng xuống cấp, nhưng nguồn kinh phí dành cho công tác trùng tu, tôn tạo hàng năm từ ngân sách quá ít trong khi công tác xã hội hóa phụ thuộc vào ý nghĩa của từng di tích và ý thức của người dân từng địa phương; không ít di tích sau lễ đón nhận bằng công nhận rơi vào quên lãng. Từ thực trạng trên, có ý kiến cho rằng, công tác xếp hạng di tích hiện nay đang chú trọng chạy theo số lượng mà chưa quan tâm đến vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị di tích. Điều này đòi hỏi việc xếp hạng di tích phải đi đôi với gìn giữ và phát huy tác dụng di tích sau khi xếp hạng. Nếu không, vấn đề hậu xếp hạng lại bỏ ngõ sẽ dẫn đến những tiền lệ xấu, làm tổn hại đến di tích, làm khó cho cơ quan chức năng trong xử lý và khó cho người dân sống trong khu vực khoanh vùng bảo vệ.

Để khắc phục và giảm bớt những thách thức, khó khăn trên rất cần một tổng thể những giải pháp điều chỉnh để giữ được sự cân bằng giữa bảo tồn, phát huy những giá trị di sản văn hóa truyền thống và xây dựng nông thôn mới ở Đồng Nai hiện nay.

2.2.2 Công tác kiểm kê và quản lý di tích phổ thông

Tính đến nay, trên địa bàn Đồng Nai có hơn 1.500 di tích phổ thông; hơn 400 ngôi nhà cổ và hàng trăm địa điểm danh lam thắng cảnh, di sản địa chất có giá trị (*Phụ lục: danh mục di tích phổ thông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai*). Đó là tài sản vô giá, thể hiện sự đa dạng, phong phú, thống nhất của văn hóa Đồng Nai, là điều kiện thuận lợi để khai thác và phát triển du lịch, phục vụ du khách trong tương lai. Với một khối lượng di sản lớn và nằm trên hầu khắp 11 huyện, thị xã và thành phố Biên Hòa, các di tích phổ thông đang đặt ra một yêu cầu rất cấp thiết đó là công tác quản lý và phát huy giá trị như thế nào để đạt hiệu quả cao nhất.

Trong những năm gần đây, Ban Quản lý Di tích Đồng Nai đã triển khai thực hiện việc kiểm kê lại các di tích phổ thông trên cơ sở danh mục kiểm kê của Bảo tàng Đồng Nai thực hiện năm 2001; tiến hành kiểm kê mới các di tích phổ thông, các danh lam thắng cảnh và di sản địa chất trên địa bàn toàn tỉnh. Qua đó, nhận thấy nhìn chung các di tích phổ thông như đình, đền, chùa, miếu, thánh thất, tịnh xá, nhà thờ... đều được chủ sở hữu là Ban Quý tế, Ban Trị sự, giáo hội... quản lý khá tốt. Các lễ hội đều được bảo tồn và phát huy có hiệu quả, thu hút đông đảo nhân dân tham dự. Chính quyền địa phương nơi có di sản đều có sự quan tâm và hướng dẫn trong việc giữ gìn và phát huy giá trị của di sản theo quy định của luật Di sản văn hóa. Đồng thời, Ban Quản lý Di tích, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đồng Nai còn thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng các kiến thức cơ bản về bảo tồn và phát huy giá trị di sản, phổ biến Luật Di sản văn hóa đến các chủ sở hữu di tích và cán bộ văn hóa, cán bộ địa chính, tôn giáo... của từng xã trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh những mặt đạt được vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định:

- Phần lớn các di tích phổ thông thông đều được xây dựng bằng vật liệu bán kiên cố, trải qua thời gian dài tồn tại, dưới sự tác động của các yếu tố tự nhiên và xã hội bị hư hỏng và xuống cấp nghiêm trọng. Chủ sở hữu các di tích còn lúng túng trong việc bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo vừa đúng với quy định của nhà nước vừa vừa với túi tiền người dân đóng góp.

- Một số di tích phổ thông khác thì được chủ sở hữu cho xây mới lại hoàn toàn, không còn giữ lại các yếu tố gốc của di sản sau khi di tích bị xuống cấp, hư hại nhiều, do công tác quản lý của các địa phương còn lỏng lẻo.

- Tình trạng mất cắp các hiện vật trong các di tích phổ thông vẫn diễn ra thường xuyên và đang có dấu hiệu ngày càng gia tăng. Do phần lớn các di tích hiện nay không có người trông coi, nếu có cũng chỉ có một người, không thể có mặt ở di tích 24/24 giờ được.

- Tình trạng lấn chiếm đất, tranh chấp đất đai ở các di tích phổ thông vẫn diễn ra thường xuyên nhưng không được giải quyết dứt điểm.

- Hệ thống các nhà cổ đang bị mai một về số lượng (bán lấy tiền xây dựng nhà mới), số còn lại hầu như rất ít nhà còn giữ lại nguyên trạng ban đầu mà đã được chấp vá với các hạng mục bằng xi măng làm giảm đi giá trị rất nhiều.

- Các địa điểm danh lam thắng cảnh, di sản địa chất tập trung nhiều ở các địa phương như Tân Phú, Định Quán, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc... trong các xã vùng sâu, vùng xa... nên việc quản lý, xây dựng và đầu tư khai thác gây khó khăn. Mặt khác, hạ tầng cơ sở chưa phát triển đồng bộ, chưa có sự đầu tư, khai thác dẫn đến các di sản này vẫn ở dạng tiềm năng và chưa khai thác có hiệu quả.

Trước thực tế đó, các cơ quan quản lý cần có những giải pháp cấp thiết để giữ gìn và khai thác di tích tốt hơn trong tương lai.

- Nghiên cứu, khảo sát kỹ để bổ sung các di sản phổ thông có giá trị vào đề án xếp hạng di tích trong những năm tới.

- Cán bộ văn hóa, địa chính, tôn giáo tại các xã, phường nơi có di sản cần nâng cao hơn nữa trình độ chuyên môn về quản lý, bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo, phát huy giá trị di sản; báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Di tích, Sở VH-TT-DL các vấn đề như lấn chiếm đất đai, sửa chữa, mất cắp hiện vật hay việc tổ chức lễ hội tại di sản... để làm tốt công tác giữ gìn và phát huy giá trị của di sản.

- Trung tâm Xúc tiến du lịch tỉnh và Ban Quản lý Di tích tỉnh cần phối hợp chặt chẽ trong việc giới thiệu, quảng bá giá trị di tích, mời gọi các nhà đầu tư, các công ty du lịch tham gia trùng tu, tôn tạo, khai thác, thu hút khách du lịch đến tham quan di tích. Di sản nào do nhân dân sáng tạo nên hãy để người dân tự quản lý, chủ động trong việc tổ chức lễ hội theo nghi thức truyền thống và huy động sự đóng góp của các tầng lớp nhân dân, nhà nước chỉ nên giữ vai trò hướng dẫn, giám sát quá trình thực hiện, nên giảm bớt các thủ tục không cần thiết gây tốn kém, phiền hà.

- Có giải pháp cụ thể để nâng cao vai trò của quần chúng nhân dân trong việc bảo vệ và phát huy di sản nơi họ đang sinh sống.

2.2.3 Công tác bảo quản, phục hồi, tu bổ, tôn tạo di tích

Công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích những năm qua ở Đồng Nai nhận được sự quan tâm, chỉ đạo và đầu tư có hiệu quả của Bộ VH-TT-DL, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã đạt được những thành tựu khá quan trọng, góp phần bảo tồn và phát huy có hiệu quả các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh. Công tác bảo quản, phục hồi, tu bổ, tôn tạo di tích được thực hiện bằng hai nguồn vốn. Nguồn vốn ngân sách của Bộ VH-TT-DL, ngân sách của tỉnh và xã hội hóa. Đến nay đã có hàng chục di tích được tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp cấp thiết bằng các nguồn kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia chống xuống cấp di tích do Bộ VH-TT-DL hỗ trợ, ngân sách tỉnh và xã hội hóa, cụ thể như sau:

Stt	Tên dự án	Năm thực hiện	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí	
				Ngân sách	Xã hội hóa
1	Trùng tu, tôn tạo di tích Căn cứ Khu ủy miền Đông Nam bộ	Từ 2003 đến nay	Khoảng 10 tỷ	X	X
2	Trùng tu, tôn tạo di tích Căn cứ Trung ương cục miền Nam	Từ 2004 đến nay	Khoảng 15 tỷ	X	X
3	Trùng tu, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa đô thị (U1), huyện Trảng Bom.		Khoảng 15 tỷ	X	X
4	Trùng tu, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Biên		Khoảng 10 tỷ	X	X

	Hòa nông thôn, Suối Cả, Bình Sơn, Long Thành				
5	Trùng tu, tôn tạo di tích Địa đạo Nhơn Trạch		10 tỷ	X	X
6	Bảo tồn, tôn tạo di tích Ngã ba Giồng Sắn		10 tỷ	X	X
7	Chống xuống cấp di tích Tòa hành chính Long Khánh		300 triệu	X	X
8	Trùng tu, tôn tạo di tích Chùa Ông	2009 - 2010	Hơn 10 tỷ		X
9	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích đình An Hòa	2009 - 2010	Hơn 4 tỷ	x	500 triệu
10	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Mộ cự thạch Hàng Gòn	2012 - 2015	Hơn 30 tỷ	x	
11	Bảo quản, tu bổ, phục hồi đồ thờ sơn thếp di tích chùa Đại Giác	2012	Gần 500 triệu	x	
12	Dự án chống xuống cấp di tích chùa Bửu Phong, (hạng mục Nhà tăng)	2013	Gần 600 triệu	x	
13	Dự án Tu sửa cấp thiết di tích chùa Bửu Quang, hạng mục: Nhà khách, khu mộ	2015 - 2016	Trên 300 triệu	x	

14	Dự án tu sửa cấp thiết di tích chùa Bửu Phong (hạng mục Nhà bếp)	2015	Gần 2 tỷ	x	x
15	Dự án Bảo tồn, tôn tạo di tích Nhà lao Tân Hiệp	2012 - 2016	Trên 24 tỷ	x	3,5 tỷ
16	Dự án Trùng tu, tôn tạo di tích Thành cổ Biên Hòa	2013 - 2018	Khoảng 41 tỷ	x	
17	Xây dựng công tam quan chùa Long Thiên	2016 - 2017	Khoảng 2 tỷ		x
18	Sửa chữa một số hạng mục Miếu Tổ sư	2013 - 2017	Khoảng 5 tỷ		x
19	Mộ Nguyễn Đức ứng và 27 nghĩa binh chống Pháp	2012	Khoảng 12 tỷ	x	
20	Chùa Bửu Hưng	2012	Khoảng 1 tỷ		x
21	Tu bổ di tích đình Tân Lân		300 triệu		x
	Trùng tu, tôn tạo di tích đình Bình Quan		2 tỷ	x	x
	Tu bổ di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh		2 tỷ		x
	Tu bổ di tích đền thờ Nguyễn Trị Phương		300 triệu		x
	Tu bổ di tích chùa Đại Giác		600 triệu		x